

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ TC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tháng 03 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		225,093,664,325	195,390,725,177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,423,689,177	3,475,410,445
1. Tiền	111	V.01	9,423,689,177	3,475,410,445
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	112,181,717,144	122,249,739,704
1. Đầu tư ngắn hạn	121		113,028,489,144	122,650,239,704
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(846,772,000)	(400,500,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,084,488,866	59,384,831,157
1. Phải thu khách hàng	131		25,289,627,279	23,958,303,015
2. Trả trước cho người bán	132		37,200,827,509	33,577,858,509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,954,207,768	3,208,843,323
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,360,173,690)	(1,360,173,690)
IV. Hàng tồn kho	140		23,011,837,268	9,831,674
1. Hàng tồn kho	141		23,011,837,268	9,831,674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,391,931,870	10,270,912,197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,568,304,650	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,823,627,220	10,270,912,197

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		11,594,162,001	12,206,788,218
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11,341,930,539	11,960,883,147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,645,948,761	8,263,700,430
- Nguyên giá	222		33,821,267,744	33,821,267,744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,175,318,983)	(25,557,567,314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,202,480	4,403,419
- Nguyên giá	228		29,638,622	29,638,622
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26,436,142)	(25,235,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,692,779,298	3,692,779,298
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		252,231,462	245,905,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	252,231,462	245,905,071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		236,687,826,326	207,597,513,395

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		84,608,194,128	45,331,671,452
I. Nợ ngắn hạn	310		84,605,688,128	45,329,342,952
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	48,597,014,977	25,007,872,118
2. Phải trả người bán	312		518,683,586	145,605,664
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10,948,346,726	5,942,704,819
5. Phải trả người lao động	315			1,298,764,835
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			3,900,000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	23,805,012,933	11,844,282,250
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		736,629,906	1,086,213,266
II. Nợ dài hạn	330		2,506,000	2,328,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,506,000	2,328,500
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		152,079,632,198	162,265,841,943
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	152,079,632,198	162,265,841,943
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,576,537,244)	(4,576,537,244)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			632,373,309
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,383,776,071	11,383,776,071
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,640,641,687	4,640,641,687
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,101,797,420	26,655,633,856
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8,992,842,084	8,992,842,084
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		236,687,826,326	207,597,513,395

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	2 4		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		291,154.55	47,044.11
- EUR		5,076.02	5,080.61
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2011

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp.HCM.

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	16,686,083,973	9,086,843,840	16,686,083,973	9,086,843,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		16,686,083,973	9,086,843,840	16,686,083,973	9,086,843,840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11,013,442,575	2,518,979,323	11,013,442,575	2,518,979,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,672,641,398	6,567,864,517	5,672,641,398	6,567,864,517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,487,329,811	3,145,991,011	5,487,329,811	3,145,991,011
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	963,798,707	245,725,744	963,798,707	245,725,744
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		513,424,647	245,759,459	513,424,647	245,759,459
8. Chi phí bán hàng	24		2,413,646,400	3,209,257,906	2,413,646,400	3,209,257,906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,037,162,796	1,135,850,392	1,037,162,796	1,135,850,392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6,745,363,306	5,123,021,486	6,745,363,306	5,123,021,486
11. Thu nhập khác	31		4,457,143	196,301,767	4,457,143	196,301,767
12. Chi phí khác	32		10,745	20,005,152	10,745	20,005,152
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,446,398	176,296,615	4,446,398	176,296,615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,749,809,704	5,299,318,101	6,749,809,704	5,299,318,101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,312,500,000	1,059,863,620	1,312,500,000	1,059,863,620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,437,309,704	4,239,454,481	5,437,309,704	4,239,454,481
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		675	702	675	702

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢI RAU QuẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,749,809,704	5,299,318,102
2. Điều chỉnh cho các khoản			(4,288,430,032)	(1,977,138,344)
- Khấu hao TSCĐ	02		618,952,608	858,191,892
- Các khoản dự phòng	03		446,272,000	(91,163,228)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(895,312,453)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,971,766,834)	(2,989,926,467)
- Chi phí lãi vay	06		513,424,647	245,759,459
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,461,379,672	3,322,179,758
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,046,585,525)	(1,382,923,471)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,002,005,594)	(2,333,787)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,286,819,727	(640,819,066)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,326,391)	(1,358,192)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(513,424,647)	(245,759,459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,682,481,468)	(412,090,276)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		46,128,922,853	10,691,184,299
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(40,501,889,256)	(10,320,029,944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,875,590,629)	1,008,049,862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2,272,267

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104,634,167,000)	(49,600,330,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114,270,667,000	51,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,487,329,811	3,068,348,247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,123,829,811	4,570,290,514
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,225,943,566	21,490,588,453
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23,532,113,160)	(16,937,462,581)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,256,730,000)	(7,185,526,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,437,100,406	(2,632,400,128)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,685,339,588	2,945,940,248
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,475,410,445	7,621,870,796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		262,939,144	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,423,689,177	10,567,811,044

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2011

Giám đốc

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001, và các giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/04/2002, giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/09/2006.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2011 là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn kinh doanh của Công ty tại ngày 31/03/2011 là : **109.960.574.936 đồng.**

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ về cảng, kho bãi và kinh doanh xuất nhập khẩu, tiêu thụ nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Tình hình tàu bè hàng hoá cập cảng sau Tết không có nhiều, nên hoạt động khai thác chính chỉ đạt 87% so với kế hoạch bình quân tháng. Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu có tăng hơn cùng kỳ năm trước nhưng cũng mới đạt gần 30% kế hoạch bình quân tháng. Các dự án mới trong kế hoạch phát triển Công ty đang triển khai dần theo tiến độ cấp phép của Nhà nước. Công ty vẫn tiếp tục tìm kiếm thêm nguồn hàng, đồng thời tận dụng khai thác đồng vốn bằng các biện pháp tài chính khác để đảm bảo tốt quyền lợi của cổ đông và việc làm cho người lao động.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty hoàn toàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính Quý I/2011 và báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty về cơ bản là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:

Không có sự kiện trọng yếu.

Một số tình hình về tài sản và nguồn vốn như sau:

1. TIỀN		31/03/2011		31/12/2010
Tiền mặt		69,136,511		102,788,980
Tiền gửi ngân hàng		9,354,552,666		3,372,621,465
- Tiền gửi VNĐ		3,421,704,733		2,333,973,480
- Tiền gửi TK chứng khoán		100,761,859		8,800,181
- Tiền gửi ngoại tệ		5,832,086,074		1,029,847,804
Cộng:		9,423,689,177		3,475,410,445
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		31/03/2011		31/12/2010
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	Số lượng cp	3,116,171,144	Số lượng cp	3,101,421,704
Cổ phiếu của Công ty CP Giống Cây trồng Trung ương	50,000	1,137,650,000	50,000	1,137,650,000
Cổ phiếu của Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	7,000	320,640,000	7,000	320,640,000
Cổ phiếu của Công ty CP Ống thép Việt Đức	85,600	1,423,160,640	84,000	1,408,411,200

Cổ phiếu của Tổng Công ty CP Xây dựng Điện VN	22,000	234,720,504	22,000	234,720,504
- Tiền gửi có kỳ hạn		75,112,500,000		95,469,000,000
* Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Phó Đức Chính		37,000,000,000		45,500,000,000
* Ngân hàng Công Thương VN - CN Tp. HCM		2,000,000,000		2,000,000,000
* Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		1,200,000,000		8,400,000,000
* Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		22,412,500,000		16,000,000,000
* Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Tp HCM		12,500,000,000		23,569,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		34,799,818,000		24,079,818,000
* Công ty CP Thực phẩm VN (VINAFOOD)		634,818,000		784,818,000
* Công ty Đông Đô - Bộ Quốc phòng		20,000,000,000		20,000,000,000
* Công ty Vận tải GN Hải Long		2,000,000,000		2,000,000,000
* Nguyễn Đỗ Thanh Phương				1,000,000,000
* Công ty Gạch men Hoàng Gia		12,000,000,000		
* CBCNV khác		165,000,000		295,000,000
Cộng:		113,028,489,144		122,650,239,704

3. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CK ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2011	31/12/2010
* Cổ phiếu của Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	(140,800,000)	(78,500,000)
* Cổ phiếu của Công ty CP Ống thép Việt Đức	(649,920,000)	(322,000,000)
* Cổ phiếu của Tổng Công ty CP Xây dựng Điện VN	(56,052,000)	
Cộng:	(846,772,000)	(400,500,000)

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2011	31/12/2010
* Công ty CP Thực phẩm Việt Nam	1,799,815,000	1,799,815,000
* Công ty TNHH SX TM Lâm Phương	3,779,055,797	10,212,504,661
* Công ty CP Vật tư Nông sản		161,547,448
* Công ty CP Phân bón Miền Nam		91,164,289
* Công ty CP Phân phối Tấn Khoa		112,970,000
* Công ty CP ĐT & TM DIC	678,824,631	805,775,480
* Công ty TNHH TM Vạn Phúc	1,173,154,827	2,881,482,554
* Công ty CP Phân bón Bình Điền		91,184,017
* Công ty TNHH Lâm sản - VT Tuấn Cường	2,723,051,311	
* Công ty TNHH TM Vận tải Biển Anh Sơn	180,888,971	
* Công ty TNHH Bảo Thanh	147,541,712	

* Công ty TNHH Hải Li	297,000,000	
* Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	8,771,108,880	1,265,734,125
* Công ty LD Bông Sen	27,586,921	110,254,043
* Công ty TNHH TM DV Thái Thịnh	143,213,894	191,085,845
* Công ty CP VTB Quốc tế Bình Bình		203,413,549
* Công ty TNHH An Hạ Long An	5,015,953,395	5,315,043,024
* Vosa Sài Gòn	73,861,793	65,238,915
* Khác	478,570,147	651,090,065
Cộng :	25,289,627,279	23,958,303,015

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Công ty CP Đầu tư và Phát triển DV Dầu khí	800,901,000	800,901,000
* Công ty TNHH MTV Giấy Hòa Bình	696,960,000	577,500,000
* Công ty CP Bắc Mỹ	455,400,000	
* Công ty TNHH Giấy Vi tính Liên Sơn	7,832,000	
* DNTN SX TM DV Hà Siêu	420,090,000	
* Foshan Eminent Industry Development		12,026,545,000
* Công ty TNHH Công nghệ Tri Thức	63,000,000	63,000,000
* Trung tâm Kiểm định Xây dựng Lào Cai	34,000,000	34,000,000
* Foshan Textiles Import & Export Co.	93,668,275	89,735,000
* Alohas Biotechnology Co. Ltd.		236,892,330
* Valency International Trading Pte. Ltd.	10,495,732,223	
* Harvest Co.	23,584,998,402	17,997,323,200
* NPT Steel. LLC	345,570,337	1,536,492,722
* Triple-S Steel Supply	202,675,272	215,469,257
Cộng :	37,200,827,509	33,577,858,509

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011	31/12/2010
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn thuộc kỳ báo cáo	2,377,857,901	1,641,052,067
- Ứng trả tiền cho Cty XNK Nông Lâm sản và Vật tư NN	1,360,173,690	1,360,173,690
- Cổ tức phải thu Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức		7,000,000
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV	135,659,499	83,503,453
- Các khoản khác	80,516,678	117,114,113
Cộng:	3,954,207,768	3,208,843,323

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Công ty XNK Nông lâm sản và Vật tư NN

Cộng:

31/03/2011

1,360,173,690

1,360,173,690

31/12/2010

1,360,173,690

1,360,173,690

8. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên, vật liệu tồn kho

- Hàng hóa tồn kho : 2.160,703 m3 gỗ tròn cắm xe

Cộng:

31/03/2011

6,681,346

23,005,155,922

23,011,837,268

31/12/2010

9,831,674

9,831,674

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tạm ứng

- Thuế GTGT còn được khấu trừ

- Ký quỹ & ký cược

Cộng:

31/03/2011

7,821,387,720

4,568,304,650

3,002,239,500

15,391,931,870

31/12/2010

8,305,958,720

1,964,953,477

10,270,912,197

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24,965,639,811	696,417,424	5,759,773,604	715,458,196	1,683,978,709	33,821,267,744
Số tăng trong kỳ						-
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	24,965,639,811	696,417,424	5,759,773,604	715,458,196	1,683,978,709	33,821,267,744
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19,080,050,376	656,862,928	3,657,910,633	496,734,660	1,666,008,717	25,557,567,314
Số tăng trong kỳ	436,410,402	15,469,680	147,949,461	14,890,125	3,032,001	617,751,669
- Khấu hao trong kỳ	436,410,402	15,469,680	147,949,461	14,890,125	3,032,001	617,751,669
Số giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	19,516,460,778	672,332,608	3,805,860,094	511,624,785	1,669,040,718	26,175,318,983
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5,885,589,435	39,554,496	2,101,862,971	218,723,536	17,969,992	8,263,700,430
Tại ngày cuối kỳ	5,449,179,033	24,084,816	1,953,913,510	203,833,411	14,937,991	7,645,948,761

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,423,622	19,215,000	29,638,622
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	10,423,622	19,215,000	29,638,622
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,423,622	14,811,581	25,235,203
Số tăng trong kỳ		1,200,939	1,200,939
- Khấu hao trong kỳ		1,200,939	1,200,939
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	10,423,622	16,012,520	26,436,142
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	4,403,419	4,403,419
Tại ngày cuối kỳ	-	3,202,480	3,202,480

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG:		3/31/2011	12/31/2010	
Trong đó : những công trình hạng mục lớn				
+ Công trình nâng cấp kho lạnh		403,883,273	403,883,273	
+ Chi phí đo đạc đất kho Huyện Đội		6,861,206	6,861,206	
+ Bất động sản ở Bình Dương		717,507,500	717,507,500	
+ Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu		1,845,000,000	1,845,000,000	
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai		719,527,319	719,527,319	
Cộng:		3,692,779,298	3,692,779,298	
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:		3/31/2011	12/31/2010	
+ Văn phòng phẩm		42,592,218	43,733,918	
+ Chi phí lô hàng nhập khẩu dở dang		30,395,143	23,627,052	
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		179,244,101	178,544,101	
Cộng:		252,231,462	245,905,071	
14. VAY NGÂN HÀNG:		3/31/2011	12/31/2010	
+ Ngân hàng Công Thương - CN Tp HCM	USD 787,644.50	16,449,367,813	9,074,855,414	479,339.50 USD
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - CN Tp HCM	USD 1,283,257.91	26,770,575,753	15,933,016,704	581,496.96 EUR
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - CN Tp HCM	EUR 191,191.50	5,377,071,411		
Cộng:		48,597,014,977	25,007,872,118	
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		3/31/2011	12/31/2010	
+ Thuế GTGT		830,784,809	934,981,579	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6,393,502,490	256,989,661	
+ Thuế TNDN		3,344,414,469	4,714,395,937	
+ Tiền thuê đất		377,444,364		
+ Thuế Thu nhập cá nhân		2,200,594	36,337,642	
Cộng:		10,948,346,726	5,942,704,819	
16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC:		3/31/2011	12/31/2010	
+ Cổ tức phải trả		4,910,218,600	87,145,600	
+ Kinh phí công đoàn			25,975,297	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác				

+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		18,894,794,333	11,730,891,353	
- Công ty TNHH Gạch men Hoàng Gia	3,330,823,893			5,982,789,245
- Công ty TNHH Thương mại Vạn Phúc	1,324,466,249			2,741,676,108
- Công ty TNHH An Hạ Long An	238,100,000			60,000,000
- Công ty CP Phân phối Tấn Khoa	300,000,000			300,000,000
- Công ty TNHH Hải Li	200,000,000			200,000,000
- Hộ kinh doanh vườn Ngọc Lan				246,426,000
- Công ty TNHH Lâm Sản VT Tuấn Cường	12,852,122,841			2,200,000,000
- Công ty TNHH Lâm Phương	499,281,350			
- Công ty TNHH Bảo Thanh	70,000,000			
- Công ty TNHH Mê đi ca	30,000,000			
- Cty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình	30,000,000			
- Cty TNHH Hệ thống CN Hoàng Trang	20,000,000			
Cộng:		23,805,012,933	11,844,012,250	

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	62,016,080,000	49,409,880,000	(4,576,537,244)	7,090,575,234	3,453,123,846	17,423,821,258
Tăng trong năm trước	20,130,840,000	-	-	4,293,200,837	1,187,517,841	26,655,633,856
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	20,130,840,000					
+ Bổ sung VLD từ thặng dư vốn CP	17,019,687,820					
+ Bổ sung VLD từ LN năm trước	3,111,152,180					
- Lợi nhuận tăng trong năm						26,655,633,856
- Trích từ lợi nhuận năm trước				4,293,200,837	1,187,517,841	
- Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ						
Giảm trong năm trước	-	17,019,687,820	-	-	-	17,423,821,258
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển						4,293,200,837
- Trích lập Quỹ Dự phòng tài chính						1,187,517,841
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi						4,000,000,000
- Bổ sung Vốn điều lệ		17,019,687,820				3,111,152,180
- Chia cổ tức						4,831,950,400
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(4,576,537,244)	11,383,776,071	4,640,641,687	26,655,633,856

Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(4,576,537,244)	11,383,776,071	4,640,641,687	26,655,633,856
Tăng trong năm nay						5,437,309,704
Lãi trong kỳ này						5,437,309,704
Giảm trong năm nay						14,991,146,140
Trích Quỹ ĐTPPT từ LN 2010						
Trích Quỹ DP tài chính từ LN 2010						
Trích quỹ KT phúc lợi từ LN 2010						2,911,613,140
Chia cổ tức						12,079,533,000
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(4,576,537,244)	11,383,776,071	4,640,641,687	17,101,797,420
Lãi trong năm trước						11,664,487,716
Lãi trong kỳ này						5,437,309,704

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	3/31/2011	%	12/31/2010	%
Vốn góp của Nhà nước	31,566,000,000	38.43%	31,566,000,000	38.43%
Vốn góp của đối tượng khác	50,580,920,000	61.57%	50,580,920,000	61.57%
Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180		32,390,192,180	
Cổ phiếu ngân quỹ	(4,576,537,244)		(4,576,537,244)	
Cộng:	109,960,574,936	100%	109,960,574,936	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không				
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 161.670 cổ phiếu				

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	3/31/2011	12/31/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
+ Vốn góp đầu năm	62,016,080,000	62,016,080,000
+ Vốn góp tăng trong năm	20,130,840,000	20,130,840,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12,079,533,000	4,831,950,400

d/ Cổ phiếu	3/31/2011	12/31/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- Cổ phiếu phổ thông	8,214,692	8,214,692
- Cổ phiếu ưu đãi		

Số lượng cổ phiếu được mua lại	161,670	161,670
- Cổ phiếu phổ thông	161,670	161,670
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,053,022	8,053,022
- Cổ phiếu phổ thông	8,053,022	8,053,022
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

18. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2011	31/03/2010
Doanh thu bán hàng	11,440,948,848	2,812,697,976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,245,135,125	6,274,145,864
Cộng:	16,686,083,973	9,086,843,840
 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	 31/03/2011	 31/03/2010
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	11,440,948,848	2,812,697,976
Doanh thu thuần dịch vụ	5,245,135,125	6,274,145,864
Cộng:	16,686,083,973	9,086,843,840
 Giá vốn hàng bán	 31/03/2011	 31/03/2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11,013,442,575	2,518,979,323
Cộng:	11,013,442,575	2,518,979,323
 Doanh thu hoạt động tài chính	 31/03/2011	 31/03/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,077,199,276	2,322,029,951
Cổ tức đầu tư cổ phiếu	100,000,000	78,421,780
Lãi chênh lệch tỷ giá	14,622,001	77,642,764
Lãi bán hàng trả chậm	1,295,508,534	667,896,516
Cộng:	5,487,329,811	3,145,991,011
 Chi phí tài chính	 31/03/2011	 31/03/2010
Chi phí lãi vay	513,424,647	245,759,459
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		(411,070,000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	446,272,000	350,590,000
Phí lưu ký chứng khoán	487,013	284,698

Lỗi chênh lệch tỷ giá	3,615,047	60,161,587
Cộng:	963,798,707	245,725,744

Thu nhập khác	31/03/2011	31/03/2010
Thu từ bán phế liệu và thu khác	4,457,143	2,272,267
Thu do được bồi thường		194,029,500
Tiền nhượng bán TSCĐ		
Cộng:	4,457,143	196,301,767

Chi phí khác	31/03/2011	31/03/2010
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Chi phí cho việc bồi thường		20,000,000
Giá trị vật tư thanh lý		
Các khoản chi phí khác	10,745	5,152
Cộng:	10,745	20,005,152

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2011	31/03/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,437,309,704	4,239,454,481
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5,437,309,704	4,239,454,481
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8,053,022	6,039,938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	675	702

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2011

Giám đốc